

Ý THỨC VỀ QUYỀN ĐỐI VỚI CƠ SỞ VẬT CHẤT VĂN HÓA TRONG QUAN HỆ VỚI HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA CƠ SỞ

Nguyễn Thanh Tùng

Tóm tắt:

Ý thức về quyền đối với cơ sở vật chất của thiết chế văn hóa cơ sở - bao gồm các công trình và trang thiết bị gắn với chúng - có thể đóng một vai trò rất quan trọng đối với hoạt động văn hóa gắn với các thiết chế đó. Trong nhiều cảnh huống khác nhau, ý thức này thay đổi tùy thuộc theo việc cơ sở vật chất văn hóa với tư cách là tài sản công cộng mà các cộng đồng sử dụng là do Nhà nước đầu tư và giao cho cộng đồng, do cộng đồng tự đầu tư, hay do tư nhân đầu tư và giao cho cộng đồng. Trong khuôn khổ thực hiện Chương trình Nông thôn mới ở Việt Nam, việc đầu tư cơ sở vật chất văn hóa cần lưu ý đến khía cạnh này để thực sự thúc đẩy có hiệu quả hoạt động văn hóa cơ sở.

Từ khóa: Quyền, Cơ sở vật chất văn hóa, Hoạt động văn hóa, Nông thôn mới.

*

1. Đặt vấn đề

Trong Bộ tiêu chí Quốc gia về xây dựng Nông thôn mới, tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa (tiêu chí 06) và tiêu chí văn hóa (tiêu chí 16) là hai tiêu chí được xem là quan trọng và chuyên biệt của lĩnh vực văn hóa. Việc đo đếm tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa được cụ thể hóa đơn giản bằng hiện trạng đầu tư xây dựng và trang bị cho các thiết chế văn hóa mới; còn đối với tiêu chí văn hóa, việc cụ thể hóa thành rất nhiều chỉ tiêu về đời sống kinh tế, xã hội, văn hóa gây nên nhiều sự phức tạp về triển khai và đánh giá, nhất là với chỉ tiêu về “hoạt động văn hóa”. Thực tế cho thấy hai tiêu chí này có một mức độ liên kết với nhau rất chặt chẽ. Hoạt động văn hóa khó thực hiện nếu không có thiết chế văn hóa, và thiết chế văn hóa có khả năng bị sử dụng kém hiệu quả nếu người dân không có nhu cầu hoạt động văn hóa mạnh mẽ. Theo

đó, nhu cầu của người dân trở thành một yếu tố mật thiết trong việc tạo mối liên kết giữa hai yếu tố này.

Trên cơ sở tổng hợp và phân tích một số tư liệu điền dã của đề tài khoa học cấp Nhà nước “Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động văn hoá trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025”, bài viết này nhấn mạnh một khía cạnh quan trọng khác bên cạnh nhu cầu hoạt động văn hóa của người dân, đó là ý thức về quyền đối với cơ sở vật chất văn hóa, bao gồm các công trình và trang thiết bị gắn với chúng. Trong cảnh huống thực thi các tiêu chí văn hóa trong Chương trình Nông thôn mới, việc làm rõ khía cạnh này liên kết chặt chẽ với câu hỏi rằng liệu hiệu quả đầu tư cho các thiết chế văn hóa cơ sở⁽¹⁾ đến đâu? và nó có khớp nối tốt với mục tiêu kích thích các hoạt động văn hóa cơ sở mà Nhà nước kỳ vọng hay không?

2. Thiết chế văn hóa cơ sở: các khía cạnh về tài sản, ý thức về quyền và hoạt động văn hóa

Ý thức sở hữu của các cộng đồng địa phương đối với cơ sở vật chất hay tài sản công cộng là một vấn đề được quan tâm trong nhiều bối cảnh phát triển hiện đại. Như lập luận của Hobson và các cộng sự (2019) về cái mà họ gọi là “tính chính thống của tài sản cộng đồng” [*legitimacy of community assets*], bên cạnh các quyền được ghi trên văn bản, ý thức hay cảm giác liên kết (như sự gắn gũi, gắn bó) đối với tài sản là rất quan trọng để định hình quan niệm, hành vi liên quan. Khi có sự liên kết thực sự với tài sản công cộng, cộng đồng mới có nhiều khả năng coi đó là một nguồn tài nguyên để họ sử dụng một cách hợp thức, chứ không đơn giản chỉ phụ thuộc vào việc tài sản đó đã được tuyên bố - về mặt pháp lý - là thuộc về cộng đồng. Điều này cũng liên quan đến các giá trị: các giá trị tồn tại trong đời sống của cư dân trực tiếp ảnh hưởng đến việc thiết lập mối liên kết và gián tiếp tác động đến ý thức về sở hữu tài sản, giống như lưu ý về một số mô hình thực tiễn về sở hữu và quản lý tài sản thành công ở các cộng đồng nông thôn và bán nông thôn (xem Mackenzie 2012).

Trong bối cảnh Việt Nam, quyền sở hữu cộng đồng về một số tài sản quan trọng - điển hình như đất đai - được nhiều học giả tin rằng là cơ sở để hình thành và duy trì không gian văn hóa cộng đồng hoặc không gian văn hóa tộc người (Ngô Đức Thịnh 2002; Lưu Hùng 2002; Nguyễn Ngọc 2008; Đặng Hoàng Giang 2017), hoặc nói một cách dễ hiểu, là cơ sở cho sự tồn tại của những nền văn hóa phong phú về thực hành và đậm đà về bản sắc. Mặc dù quyền sở hữu của các cộng đồng tộc người về đất đai là một phạm trù chưa được thể chế hóa hoàn thiện, song đối với các thiết chế văn hóa truyền thống đồng thời là di sản văn hóa vật thể (như đình, đền, chùa, phủ, miếu mạo...), sở

hữu chung của cộng đồng về [giấy chứng nhận] quyền sử dụng đất, công trình và trang thiết bị là một trong những hình thức sở hữu được Nhà nước công nhận trong các bộ Luật (như Luật Di sản, Luật Đất đai), để chủ sở hữu được “bảo vệ và phát huy giá trị” di sản.

Thực tế của những thập niên vừa qua cho thấy, việc Nhà nước thực hiện trao các quyền cho cộng đồng - bao gồm quyền sở hữu, quyền quản lý và quyền sử dụng - đối với cơ sở vật chất của thiết chế văn hóa cơ sở đã được thực hiện, với kỳ vọng rằng việc này có thể tác động tích cực tới hoạt động văn hóa cơ sở. Tuy nhiên, đó mới chỉ là khía cạnh pháp lý và tinh thần của chính sách văn hóa, còn cộng đồng ý thức thế nào về quyền đối với các tài sản đó, họ hành động ra sao và đem lại kết quả như nào cho hoạt động văn hóa cơ sở thì có lẽ là cả một vấn đề cần bàn khác. Như một số nghiên cứu trước đây đã chỉ ra, có một sự chênh lệch lớn về hiệu quả hoạt động văn hóa giữa các nhóm thiết chế văn hóa liên quan đến các vấn đề như vị trí, phương thức quản lý và kể cả cảm giác về sự gắn gũi, gắn bó với chủ thể văn hóa (Lê Hồng Lý và các cộng sự 2015). Điều này phần nào gợi lên sự không chắc chắn về khả năng thực thi tối đa các quyền gắn với tài sản vượt khỏi phạm trù pháp lý và diễn ngôn về các thể chế.

Theo Aiken và các cộng sự (2011: 14), trong quá trình các cơ quan thuộc khu vực nhà nước ở cấp địa phương và quốc gia ứng phó với những thách thức tài chính hiện nay, việc xem xét và hợp lý hóa danh mục đầu tư vốn liên quan đến các tài sản công cộng đã trở thành một phần quan trọng của quá trình. Tuy nhiên, tồn tại một sự thiếu kết nối rõ ràng giữa các tuyên bố về trao quyền cho cộng đồng với thực tế của việc nhà nước cung cấp tài trợ công khai cho họ. Chẳng hạn, trên cơ sở những phát hiện về điều kiện mà tài sản được chuyển nhượng có thể có tác động đến cách chúng được quản lý sau đó (Nichols và các cộng sự 2015), một

số học giả lập luận rằng sự thành công của việc chuyển giao thường bị cản trở bởi các nhà hoạch định chính sách có xu hướng xem việc chuyển giao tài sản cộng đồng theo “những cách hẹp và chức năng”⁽²⁾, ít tính đến “các chiến lược rộng lớn hơn về đổi mới sự kiểm soát tại địa phương” (Murtagh 2015: 224). Bên cạnh đó, chính trị gắn liền với chủ nghĩa địa phương chứa đựng “sự mơ hồ sâu sắc” giữa một mặt là các ý tưởng về trao quyền và mặt khác là trách nhiệm của các cộng đồng địa phương đối với các tình huống nằm ngoài tầm kiểm soát của họ (Scott 2015: 130).

Có thể thấy được vấn đề trên ngay từ hệ thống văn bản pháp quy liên quan đến Chương trình Nông thôn mới. Theo đó, các thiết chế văn hóa mới ở đơn vị dân cư như nhà văn hóa, sân thể thao thường được tuyên bố là do cộng đồng sử dụng, phục vụ nhu cầu của cộng đồng (hội họp, sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, vui chơi giải trí...) song chưa có một tuyên bố rõ ràng nào về khía cạnh tài sản rằng chúng thuộc “sở hữu cộng đồng”. Thậm chí, ngay cả khía cạnh cộng đồng cùng quản lý tài sản cũng tương đối mơ hồ. Theo Thông tư số 06/2011/TT-BVHTTDL do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành thì: “Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn thuộc hệ thống thiết chế văn hóa - thể thao cơ sở của cả nước; do Chủ tịch UBND xã quyết định thành lập, lãnh đạo toàn diện; Trưởng thôn trực tiếp quản lý; chịu sự hướng dẫn về nghiệp vụ của Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp trên”. Rõ ràng là, như lập luận của Murtagh, việc ấn định hay khuôn khổ hóa cách thức quản lý, sử dụng tài sản công cộng mà Nhà nước chuyển giao cho cộng đồng có thể là một lực cản cho những nhu cầu đa dạng và ý tưởng sáng tạo của cộng đồng đối với việc sử dụng các tài sản đó. Tuy nhiên, trong trường hợp ở đây, chính bởi quyền sở hữu là một khía cạnh chưa được tuyên bố rõ ràng, cùng với cách thức quản lý thiết chế văn hóa

ở các địa phương đôi khi không bám sát vào văn bản chính sách, việc triển khai các quyền có thể đi theo những hướng khác nhau mà như phần dưới đây sẽ đề cập, bị phụ thuộc vào ý thức của từng cộng đồng về quyền của mình.

3. Ảnh hưởng của ý thức về quyền đối với cơ sở vật chất văn hóa tới hoạt động văn hóa cơ sở: nhìn từ khía cạnh nguồn gốc tài sản

3.1. Đối với tài sản Nhà nước hay tài sản Nhà nước giao cho cộng đồng

Trong khuôn khổ thực hiện Chương trình Nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020, bản Chiềng Hạ (xã Quang Huy, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La) được bàn giao một nhà văn hóa xây hoàn toàn bằng ngân sách nhà nước. Nhà văn hóa được khánh thành vào năm 2019, chính thức hoàn thành vào năm 2020, vẫn còn trong tình trạng rất mới. Công trình được thiết kế theo mẫu chung của tỉnh, và việc thi công hoàn toàn do một nhà thầu được chính quyền chỉ định. Cộng đồng chỉ góp vốn mua mặt bằng (từ đất ruộng của một hộ dân) và làm sân, tường rào - những hạng mục không có trong gói thầu thực hiện bằng vốn nhà nước. Đối với trang thiết bị bên trong nhà văn hóa, chính quyền đã thực hiện cấp phát phòng rèm, loa đài, bục phát biểu, bàn, ghế... trong tổng kinh phí là 30 triệu đồng. Cộng đồng chỉ nhận bàn giao chứ không được chọn sẽ lấy những gì. Trên thực tế, gói hỗ trợ là không đủ để trang bị tất cả những thứ cần thiết trong nhà văn hóa. Dân bản phải tự góp vốn mua thêm bàn, ghế, rèm và thuê ti vi lúc cần.

Thời điểm chúng tôi đến khảo sát, Nhà văn hóa bản Chiềng Hạ đang trong tình trạng cửa khóa then cài. Chìa khóa do 3 người là Trưởng bản, Phó bản và Trưởng ban Công tác Mặt trận bản giữ. Theo lời của Trưởng bản Bạc Văn S., đó là tình trạng của nhà văn hóa vào hầu hết các ngày trong năm. Công trình chỉ mở cửa trong các dịp họp bản, hội họp của các

đoàn thể, các dịp tuyên truyền, tập huấn, thời điểm diễn ra lễ hội Xíp xíp (tháng bảy âm lịch) và ngày hội Đại đoàn kết các dân tộc (thường vào tháng 11). Lễ hội Xíp xíp thực chất diễn ra tại ngôi đình bên cạnh nhà văn hóa. Trước ngày lễ hội, người ta mở cửa nhà văn hóa để đội văn nghệ bản tập luyện, khớp nhạc; và trong ngày lễ hội, nơi đây được tận dụng làm không gian hậu cần, nấu nướng. Còn những hoạt động có thể tạm gọi là “hoạt động văn hóa” đặc thù gắn với nhà văn hóa chỉ diễn ra vào ngày hội Đại đoàn kết, khi người dân trong bản tổ chức múa hát, liên hoan ăn uống trong công trình này.

Tình trạng nhà văn hóa đóng cửa hầu hết thời gian trong năm, hoặc có mở cửa nhưng chủ yếu phục vụ cho các dịp họp hành, tuyên truyền, tập huấn có thể thấy ở rất nhiều vùng nông thôn trên cả nước, từ miền núi đến đồng bằng. Như giải thích của Trưởng bản S. về trường hợp nhà văn hóa bản mình, lý do chính yếu nhất của việc khóa cửa công trình thường xuyên là vì ông lo lắng rằng ai đó, hễ khi khuất mắt trông coi, có thể lấy trộm hoặc làm hư hại các trang thiết bị bên trong mà nhất là những thứ do Nhà nước cấp. Kết quả là, mỗi khi có nhu cầu được tiếp cận nhà văn hóa vì mục đích nào đó, bất kỳ ai cũng phải tìm gặp và đặt vấn đề với ông S. hoặc hai nhân vật còn lại trong bộ máy lãnh đạo thôn mà ông đã tin tưởng giao chìa khóa.

Cũng trong phạm vi huyện Phù Yên, Nhà văn hóa bản Trò 1 (xã Huy Hạ) là một trường hợp điển hình khác của tình trạng đóng cửa thường xuyên. Giống với trường hợp bản Chiềng Hạ, Nhà văn hóa bản Trò 1 được xây bởi 100% vốn ngân sách Nhà nước và thiết kế theo mẫu tiêu chuẩn. Cộng đồng góp vốn mua mặt bằng từ đất tư nhân, góp ý về vị trí, hướng nhà và thực hiện một số công việc giám sát mang tính thủ tục. Công trình xây từ năm 2018, hoàn thành vào năm 2019, có thiết kế 4 gian và lợp mái tôn. Tuy mới xây được vài ba năm nhưng nhiều

chi tiết đã xuống cấp và có thể thấy được ngay từ bên ngoài, ví dụ như tường bị tróc lở, một số cửa kính bị vỡ. Bên trong, nhiều bộ bàn ghế do Nhà nước cấp đã hỏng hóc, xếp lộn xộn ở một gian phòng. Thời điểm khảo sát vào tháng 10-2021, Nhà văn hóa bản Trò 1 đang là nơi cách ly tập trung của vài thành niên trong bản mới trở về từ miền Nam, dựa theo chủ trương phòng chống dịch Covid-19 của huyện Phù Yên.

Theo lời của dân bản, Nhà văn hóa được sử dụng chủ yếu để họp hành. Hoạt động văn hóa gắn với nó được liệt kê chủ yếu là vài ba buổi tập của đội văn nghệ phục vụ hội thi văn nghệ của xã và múa hát, liên hoan ăn uống nhân ngày hội Đại đoàn kết. Chính quyền phân công Trưởng bản làm người có trách nhiệm quản lý, trông nom nhà văn hóa chứ không phải một ai khác do dân bản cử ra. Trên thực tế, Trưởng bản đã làm quá “tốt” trách nhiệm của ông, khi mà vào ngày thường, người dân không được phép vào nhà văn hóa, mà phải được mời mới được vào. Trường hợp nhà nào muốn mượn nơi đây để tổ chức đám cưới thì phải đăng ký và đóng tiền thuê trang thiết bị. Trong nhà văn hóa này, trang thiết bị có giá trị nhất là chiếc tivi do Nhà nước cấp. Vì sợ hỏng, ông cất nó trong hộp, chưa đem ra dùng lần nào.

Một số người có uy tín trong cộng đồng đã có ít nhiều bức xúc với tình trạng kể trên. Nói về việc gặp Trưởng bản để yêu cầu quyền sử dụng nhà văn hóa, ông Phùng Văn N. - cựu Chi hội trưởng Hội Người cao tuổi của bản - dùng từ “đi đòi” (chứ không phải là “đi xin”, “đi yêu cầu”, “đi đề nghị” như cách dùng từ ở nhiều địa phương). Ông N. cũng lưu ý rằng, bất chấp cách quản lý “chặt” như vậy, trưởng bản vẫn không đủ khả năng kiểm soát sự xuống cấp, hư hại của nhà văn hóa. “Trẻ con hay đến chơi, phá phách, chơi ném đá nên cửa kính vỡ nhiều chỗ. Dân cũng vô tâm, để ghế không gọn gàng nên bị gãy nhiều cái”. Cuối cùng, giống như ý kiến của nhiều người mà chúng tôi đã hỏi, ông

cũng kết luận rằng: “Trước mắt cần phải xây tường rào cho nhà văn hóa, vì nếu không sẽ làm hỏng tài sản của Nhà nước, mà kinh phí Nhà nước không tính đến trường hợp này”.

Trong cả hai câu chuyện trên, có thể thấy rằng mỗi quan tâm thường xuyên của những người có trách nhiệm và cả một bộ phận người dân liên quan đến việc quản lý, sử dụng nhà văn hóa “do Nhà nước xây” và “do Nhà nước cấp phát trang thiết bị” là phải hạn chế quyền tiếp cận tự do của tất cả mọi người đối với những tài sản vật chất này, đặc biệt là trẻ em và đối tượng [giả định rằng] có ý đồ xấu. Những người có trách nhiệm lớn nhất trong quản lý nhà văn hóa - thường là người lãnh đạo cộng đồng - đã lo ngại về sự hư hỏng của tài sản, và họ thấy rằng cần thiết phải tập trung hóa quyền nắm giữ chia khóa nhà văn hóa. Nó đồng thời gắn liền với một suy nghĩ mà trong những trường hợp này được xem là hiển nhiên: phần lớn các thành viên khác của cộng đồng thờ ơ với việc trông coi, gìn giữ, bảo vệ tài sản, không chia sẻ trách nhiệm với người đứng đầu, vì họ không xem những tài sản đó là của mình. Nói cách khác, cộng đồng chỉ coi đó là tài sản được giao, chứ nhiều khi không coi đó là của họ, do họ toàn quyền quyết định. Luận điểm được nêu ra trong nhiều tài liệu có liên quan, đó là việc các tài sản công cộng do Nhà nước đầu tư thường không được giữ gìn tốt bằng các tài sản công cộng do cộng đồng, tư nhân đầu tư (Aiken và các cộng sự 2008; Hobson và các cộng sự 2019). Kết quả là hành động của những người có trách nhiệm là sự hạn chế các hoạt động văn hóa trong các không gian gắn liền với tài sản, điều vô hình trung đi ngược lại yêu cầu phát triển các hoạt động văn hóa gắn với thiết chế văn hóa do Nhà nước đầu tư.

Hệ quả không mong muốn của ý thức này còn được đẩy lên ở mức độ cao hơn với trường hợp các thiết chế văn hóa do chính quyền địa phương trực tiếp quản lý. Nghiên cứu của Lê

Hồng Lý và các cộng sự (2015) khẳng định rằng các nhà văn hóa/trung tâm văn hóa cấp xã là nơi mà sự tiếp cận của người dân hạn chế hơn nhiều so với các nhà văn hóa ở khu dân cư. Đa số người dân có tâm lý e ngại, không muốn ra vào nhiều những địa điểm này, bởi họ có xu hướng coi đó là nơi hội họp của cán bộ, đoàn thể, các trường thôn, còn họ chỉ được vào khi được mời. Như trường hợp của xã Quang Huy kể trên, không chỉ nhà văn hóa, mà tủ sách công cộng cũng gần như không có người đọc, bởi nó được đặt trong Phòng Tư pháp của Ủy ban Nhân dân xã. Một công chức của xã chia sẻ: “Dân thì ngại ra vào vì trong phòng có máy tính với nhiều tài sản, sợ nhờ đâu làm hỏng cái gì đó của Ủy ban. Cán bộ cũng ngại người ra kẻ vào chỉ để đọc sách, vì họ phải ngồi đấy để trông chừng những đồ có giá trị khác nữa”. Trường hợp hãn hữu là một số nhóm thiếu niên nhi đồng được Đoàn Thanh niên dẫn đến đọc sách vào những dịp sinh hoạt hè. Ở các điểm khảo sát khác, hoạt động văn hóa tại nhà văn hóa/trung tâm văn hóa xã chỉ thực sự trở nên đa dạng hơn nhờ sinh hoạt của các câu lạc bộ văn nghệ có đăng ký với Ủy ban Nhân dân. Nhưng thành viên của các câu lạc bộ chỉ là thiểu số có năng khiếu, có nhiệt huyết trong cộng đồng và không phải địa phương nào cũng có nhiều câu lạc bộ để duy trì sử dụng thường xuyên những thiết chế này cho hoạt động văn hóa.

3.2. Đối với tài sản có nguồn gốc từ sở hữu cộng đồng

Mối liên quan giữa tâm lý lo ngại hư hỏng tài sản công cộng và sự hạn chế của hoạt động văn hóa gắn với thiết chế văn hóa cơ sở có thể là hợp lý trong nhiều trường hợp, nhưng nó không giải thích được rằng tại sao, trong một số trường hợp, thiết chế văn hóa lại được mở cửa rộng rãi cho mọi người. Trường hợp Nhà văn hóa xóm 1, thôn Bó Khuông, xã Hải Yến, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn là một ví dụ. Công trình được hình thành từ năm 2002, xây

lại vào năm 2015. Tổng kinh phí xây dựng là 120 triệu đồng đến từ cả ngân sách Nhà nước lẫn cộng đồng đóng góp. Công trình không theo bất cứ mẫu thiết kế chính thức nào mà do người dân tự thiết kế, tự xây dựng. Trong phạm vi khuôn viên hình chữ nhật diện tích 120m², người ta đã làm nhà văn hóa dạng nhà ống một tầng, chỉ có một cửa xếp duy nhất quay ra sân. Trong số các trang thiết bị bên trong, có 6 chiếc bàn và 20 chiếc ghế mới bằng hợp kim do Nhà nước cấp sau năm 2015, cùng khoảng 80 chiếc ghế cũ bằng nhựa do người dân tự mua sắm từ những năm 2004 - 2005. Nhà văn hóa không có sân loa đài, ti vi, nhưng cộng đồng không cho đây là vấn đề lớn lắm, bởi khi cần thì họ sẽ đi mượn/thuê tạm bên ngoài.

Tại Nhà văn hóa xóm 1, người dân tự tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ mà không phụ thuộc vào hoạt động của các đoàn thể cũng như các ngày lễ lớn ở địa phương. Ngoài ngày hội Đại đoàn kết tổ chức vào tháng 11 dương lịch, thời điểm đầu năm, trong không khí đón xuân, người ta tập trung tại nhà văn hóa để liên hoan, xem múa sư tử mèo, chơi trò chơi, giao lưu văn nghệ. Vào Rằm tháng bảy, đây cũng là nơi tổ chức liên hoan, chơi trò chơi và múa hát. Còn vào các ngày thường, khoảng chiều tối, phụ nữ trong xóm hay đến nhà văn hóa tập văn nghệ. Khi trong xóm diễn ra đám hiếu, đám hỉ nào đó, dù không có nhà nào mượn không gian nhà văn hóa (vì quá hẹp), việc mượn trang thiết bị lại hay diễn ra. Như lời kể của Trưởng thôn Long Văn M., các hộ gia đình thường mượn ghế của nhà văn hóa để tiết kiệm chi phí hậu cần. Điều đặc biệt là họ chỉ mượn bộ ghế nhựa mà trước đây cộng đồng đóng góp chứ không mượn bộ ghế bằng hợp kim do Nhà nước cấp, dù cho những chiếc ghế bằng hợp kim trong “hiện đại”, “đẹp” và ngồi thoải mái (êm) hơn. Trưởng thôn M. nhận định rằng người dân không muốn mượn bộ ghế bằng hợp kim phần nhiều vì sợ chẳng may làm hỏng tài

sản do Nhà nước cấp, nhưng điều đó không có nghĩa là họ xem nhẹ việc giữ gìn những chiếc ghế nhựa do cộng đồng tự trang bị. Trong suốt hơn 15 năm, chỉ có vài ba chiếc ghế kiểu này bị gãy, hỏng. Trưởng thôn cũng rất tin tưởng vào ý thức giữ gìn trang thiết bị trong nhà văn hóa của người dân, cho nên ông thường chỉ đóng cửa chứ không khóa cửa công trình.

Sự quá quen thuộc của người dân đối với nhà văn hóa do chính họ xây dựng từ nhiều năm trước dẫn đến tình trạng sau khi thôn Bó Khuông cũ (tức xóm 1) sáp nhập với thôn Tổng Riền (tức xóm 2) để trở thành thôn Bó Khuông như hiện nay, người dân xóm nào vẫn duy trì việc dùng nhà văn hóa ở xóm nấy cũng như sinh hoạt văn hóa theo truyền thống riêng từ trước chứ không muốn kết hợp lại. “Một thôn mà thực tế vẫn như hai thôn, không có gì thay đổi ngoài tên gọi và các chức vụ”. Chính bởi vậy, ý tưởng xây dựng một nhà văn hóa mới hoặc mở rộng một trong hai nhà văn hóa xóm cho đủ rộng làm nơi sinh hoạt của người dân cả thôn (tức cả hai xóm) vẫn đi vào bế tắc. Và cũng bởi lý do này, mặc dù đã được phân loại là “Khu dân cư kiểu mẫu” (tức đáp ứng ở mức độ nâng cao của các tiêu chí Nông thôn mới), thôn Bó Khuông hiện nay vẫn bị đánh giá là chưa có nhà văn hóa “đạt chuẩn”.

Một trường hợp khác - nơi mà hoạt động văn hóa trở nên thuận lợi nhờ việc quản lý nhà văn hóa theo cơ chế “lòng”, đó là thôn Quý Thuận, xã Hải Phú, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. Nhà văn hóa xây từ năm 2004, đã trải qua một số lần sửa chữa nhỏ. Vì thôn Quý Thuận chưa nằm trong quy hoạch Nông thôn mới, suốt từ thời điểm đó đến nay, không hề có nguồn vốn ngân sách Nhà nước nào được rót cho nhà văn hóa thôn. Công trình chỉ có diện tích khiêm tốn khoảng 40m², đã xuống cấp tương đối, và đặc biệt hơn cả, đó là hay bị ngập trong mùa mưa lũ. Trang thiết bị trong nhà hoàn toàn do cộng đồng đóng góp.

Khác với nhiều nhà văn hóa mà chúng tôi từng đi qua, trong đây có một số lượng hết sức phong phú các đồ vật: từ bàn, ghế, phong rèm, huy hiệu, tượng bán thân Chủ tịch Hồ Chí Minh, bục phát biểu, loa đài, ti vi, bình đun nước, quạt cây, tủ sách, tủ để bát đĩa, để nước uống, đồ ăn khô, tủ đựng quần áo, trống cái, dụng cụ tập các môn thể thao, văn nghệ..., cho đến cả ảnh và lư hương thờ Hồ Chủ tịch và Đại tướng Võ Nguyên Giáp. Phía bên ngoài, trên khuôn viên nhà văn hóa có 8 chiếc ghế đá do các gia đình trong thôn kính tặng.

Có thể nói, hình ảnh Nhà văn hóa thôn Quý Thuận hầu như không phù hợp với hình ảnh khang trang, chín chu của những nhà văn hóa “đạt chuẩn” được xây dựng hàng loạt ở nhiều địa phương thực hiện Chương trình Nông thôn mới. Chẳng hạn, phần tường bên trong của công trình còn hẳn cả một vệt dài cao khoảng 1m là dấu tích của những trận lụt. Trên phần sân khấu, ngay phía trước phong rèm, người ta kê cả chục bao thóc chồng chất lên những chiếc ghế gỗ vừa vắn cao hơn mức nước lụt. Đặc biệt nhất là sự xuất hiện của hương hoa, lễ quả ngay trên bục đặt tượng Hồ Chủ tịch - bằng chứng cho thấy sự thực hành tín ngưỡng tự phát của người dân nơi đây.

Ngoài vai trò phụ là nơi để thóc và thực hành tín ngưỡng đặc biệt của cộng đồng, Nhà văn hóa thôn Quý Thuận còn phục vụ nhiều hình thức sinh hoạt đời thường hay có tính dân dã. Thời điểm mới đến tham quan, hình ảnh đầu tiên đập vào mắt chúng tôi là một loạt quần áo lễ đang phơi trên sân nhà văn hóa. Trải nghiệm khi làm khách đến tham quan nhà văn hóa cho thấy nơi đây có đầy đủ các dụng cụ có thể ngay lập tức phục vụ việc uống và ăn vặt, điều phù hợp với thông tin mà Trưởng thôn Nguyễn Thái B. cung cấp, rằng trong một ngày có khá nhiều cá nhân, hội nhóm, câu lạc bộ đã sử dụng công trình cho các mục đích khác nhau. Vì nhu cầu sử dụng nhà văn hóa của mọi người cao như

vậy, Trưởng thôn B. giao một bộ chìa khóa cho một người dân sống gần đó và trích một phần quỹ thôn để trả công cho người này. Tuy nhiên, chìa khóa là để mở cổng vào sân chứ không phải để khóa cửa công trình. Việc khóa cổng gần như cho có lệ vì phần tường bao khá thấp, ai cũng có thể dễ dàng trèo qua được. Đáng chú ý là Trưởng thôn B. không hề bày tỏ sự lo ngại rằng trẻ con sẽ nghịch ngợm, phá phách hay ai đó sẽ lấy trộm trang thiết bị trong nhà văn hóa nếu cứ duy trì kiểu quản lý “lông” này.

Phù hợp với những minh họa về khả năng tạo ra cảm giác hợp pháp đối với tài sản thuộc sở hữu của cộng đồng khi chúng tách biệt với “yếu tố nhà nước” (Mackenzie 2012), những dẫn chứng kể trên cho thấy rằng với những tài sản công cộng “không có yếu tố nhà nước” hay hoàn toàn thuộc quyền sở hữu của cộng đồng ngay từ ban đầu, các thành viên của cộng đồng có xu hướng được tạo điều kiện sử dụng dễ dàng hơn, đồng thời có nhu cầu sử dụng cao hơn [và sử dụng hiệu quả hơn] tài sản mà Nhà nước giao cho cộng đồng. Tạm gác lại vấn đề rằng chúng có thể bị hư hỏng ở mức độ nào trong quá trình sử dụng, điều quan trọng là cả những người có trách nhiệm quản lý và sử dụng chúng không quá bị ám ảnh bởi việc phải bảo vệ, giữ gìn chúng thông qua các biện pháp hạn chế sự tiếp cận tự do của mọi người.

Trong chuyến điền dã tại xã Thượng Tân Lập, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, chúng tôi đến Nhà thờ Giáo xứ Vạn Lộc - một thiết chế văn hóa thuộc quyền sở hữu của giáo xứ hay cộng đồng những người Công giáo tại địa phương. Có nhiều thông tin liên quan đến hoạt động văn hóa - tôn giáo gắn với nhà thờ này, trong đó có một khía cạnh thú vị là tình trạng sử dụng sân thể thao trong khuôn viên nhà thờ. Theo lời kể của một số thanh thiếu niên đang có mặt tại đây, các em chơi thể thao tại sân nhà thờ thường xuyên hơn so với tại sân thể thao của các xóm và sân vận động xã. Việc này hầu như

diễn ra vào mọi buổi chiều, trừ những ngày đặc biệt hoặc ngày có thời tiết không tốt.

Thông thường, việc trẻ em chơi đùa ồn ào tại các địa điểm tôn nghiêm như cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng là hoạt động có sự kiểm soát gắt gao của người lớn, như thực tế ở không ít ngôi chùa, ngôi đình, ngôi đền của người Việt. Nhưng ở Nhà thờ Giáo xứ Vạn Lộc, các em hoàn toàn được thoải mái vì “các cha cũng hết sức thoải mái”, bất chấp việc sân nhà thờ nằm xa hơn sân thể thao của các xóm và hẹp hơn sân vận động xã. Để giải thích sâu hơn về việc này, Nguyễn Quang M., một thanh niên thuộc loại “anh lớn” của nhóm trẻ kể về trải nghiệm không mấy tích cực về các không gian thể thao ngoài khu vực nhà thờ. “Khi em còn là học sinh trung học, nhà trường có sân thể thao, có dạy thể thao, nhưng chơi thì không được. Thầy cô ban đầu hay la mắng mỗi khi bọn em chơi đá bóng trong trường vì làm bể kính rồi đồ này đồ nọ của trường. Đến khi thầy cô “giàu” rồi, lái xe ô tô để ở sân thì bọn em hoàn toàn không chơi được nữa, vì thầy cô sợ làm xước xe của thầy cô. (...) Sân ở xóm thì chơi cũng được, nhưng nhiều đứa đến quá, ăn nói rồi chửi thề thô tục nên dân giáo như em thấy không hợp. Lên sân nhà thờ thì mọi người đều ăn nói lịch sự, vì có các cha, các sơ ở ngay đấy. Hơn nữa là chơi ở đây, các cha không bao giờ la mắng bảo nhờ bể cái này cái nọ. Các cha còn chơi cùng, hướng dẫn bọn em cơ”. M. cũng thừa nhận, việc trẻ con chơi bóng làm hỏng đồ vật nào đó của nhà thờ là có diễn ra, nhưng “các cha cũng không mắng, bảo đấy chỉ là mấy thứ không đáng kể. Thỉnh thoảng bể vài chậu cây thì bọn em tự biết thu dọn, rồi mang chậu khác đến thay. Nhưng có khi các cha bảo chỉ cần dọn thôi, có gì lấy quỹ của các cha mua chậu khác”.

Từ chia sẻ của thanh niên M., có thể thấy lý do chính yếu nhất của việc nhà thờ không có biện pháp chặt chẽ để kiểm soát việc trẻ em sử dụng không gian của nhà thờ để vui chơi, là vì

quan điểm của các cha xứ là phải tạo điều kiện tối đa thỏa mãn nhu cầu của con trẻ như một chủ thể chính đáng có quyền sử dụng cơ sở vật chất nơi đây. Đây là sự đối lập hoàn toàn với câu chuyện về nhu cầu xây tường bao để ngăn trẻ em vào chơi đùa ở sân Nhà văn hóa bản Trò 1 như đã đề cập ở phần trên. Ở đây, những người có trách nhiệm quản lý tài sản công cộng ở nhà thờ tuy cũng ý thức được nguy cơ hư hỏng tài sản, song lại sẵn sàng chấp nhận việc đó như một sự đánh đổi cần thiết cho việc duy trì hoạt động văn hóa của các thành viên trong cộng đồng. Trong khi đó, người có trách nhiệm quản lý tài sản công cộng ở Nhà văn hóa bản Trò 1 lại ưu tiên việc bảo vệ, duy trì hiện trạng tài sản hơn là tận dụng tối đa những tài sản đó cho thúc đẩy hoạt động văn hóa.

3.3. Đối với tài sản có nguồn gốc tư nhân hay tài sản tư nhân giao cho cộng đồng

Hiện tượng “của tư dùng như của công” thường hiếm khi xảy ra trong các thiết chế văn hóa phục vụ cộng đồng ở Việt Nam, bắt nguồn từ sự phân biệt rạch ròi giữa lĩnh vực tư nhân và công cộng trong vận hành các thiết chế văn hóa. Tuy nhiên, trong một số xã hội truyền thống, điển hình như ở các tộc người thiểu số miền núi, điều này ít nhiều có diễn ra. Các bản của người Thái ở Tây Bắc là một ví dụ, khi mà thiết chế văn hóa truyền thống - theo nghĩa là một công trình vật chất chỉ phục vụ các hoạt động cộng đồng - gần như không tồn tại. Nói cách khác, các bản của họ không tồn tại bất cứ một công trình công cộng nào có chức năng hội họp như đình của người Việt ở vùng đồng bằng hay nhà rông của một số tộc người ở vùng Trường Sơn - Tây Nguyên. Thay vào đó, nơi hội họp của cộng đồng thường là nhà trưởng bản (trùm bản, trưởng làng) và điều này là phổ biến cho đến tận thời điểm gần đây - khi các nhà văn hóa được xây dựng. Bởi vì nhà trưởng bản quan trọng như vậy, nó gắn với một số phong tục liên quan đến nhu cầu thông tin như việc trưởng bản

sở hữu những cái trồng, khẩu súng để triệu tập mọi người khi cần thiết.

Thông thường, việc chuẩn bị hậu cần phục vụ hoạt động hội họp của dân bản được coi là nghĩa vụ của gia đình trưởng bản. Có trường hợp trưởng bản được quyền yêu cầu cả cộng đồng hoặc một số gia đình trong cộng đồng cùng hỗ trợ. Cũng có trường hợp mà gia đình trưởng bản tự lo liệu hết, từ chuẩn bị chỗ ngồi (đi cùng chiếu, ghế, đệm, thảm) cho đến nước sôi, quả bánh⁽³⁾. Dù có thuộc trường hợp nào, các tài sản vật chất phục vụ hội họp tại nhà trưởng bản đều được phân loại là tài sản tư gia của trưởng bản và cộng đồng chỉ được sử dụng tạm những tài sản đó. Chúng tôi lưu ý đến một trong những sự công nhận phổ biến về vai trò thiết thực của việc xây dựng nhà văn hóa, đó là việc chuyển không gian của các cuộc họp từ nhà trưởng bản sang nhà văn hóa. Như nhiều vị trưởng bản đã chia sẻ, họ trở nên “nhẹ nhõm” hơn kể từ khi có nhà văn hóa, vì gia đình họ được bớt gánh nặng từ những chi phí không tiện công khai cho cộng đồng cùng chia sẻ (vì còn liên quan đến thể diện gia đình). Người dân đều nói rằng việc sinh hoạt ở nhà văn hóa là thoải mái hơn tại nhà trưởng bản, vì họ cảm thấy ngại việc chẳng may vụng về làm hỏng các đồ vật của gia đình trưởng bản⁽⁴⁾.

Ngày nay, sự đóng góp của tư nhân cho việc thiết lập và vận hành các thiết chế văn hóa ở cơ sở chủ yếu được hiểu theo nghĩa là các động thái quyên góp, đầu tư cho cộng đồng hay còn gọi là “xã hội hóa”. Không kể hình thức “xã hội hóa” là tất cả thành viên trong cộng đồng cùng đóng góp kinh phí hoặc tài sản nào đó, thì sự đóng góp nổi trội của một vài cá nhân có sức mạnh kinh tế có thể để lại một dấu ấn sâu sắc cho các thiết chế văn hóa và hoạt động văn hóa gắn với chúng.

Xã Hải Trạch cũ, nay thuộc địa phận xã Hải Phú, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình, là địa phương đã và đang nhận được nguồn vốn

đầu tư lớn của tư nhân cho các thiết chế văn hóa. Một phần lớn nguồn vốn “xã hội hóa” đó thuộc về doanh nhân Phan H. - người bắt đầu đầu tư cho quê hương từ năm 2005. Từ năm 2015, trong giai đoạn xã Hải Trạch cũ xây dựng Nông thôn mới thì ông là người đóng góp nhiều nhất, với số tiền lên đến 48 tỷ đồng. Trong đó, công trình khu công viên văn hóa có diện tích 7.500m² với tổng đầu tư khoảng 10 tỷ đồng, gồm: hạng mục phục vụ vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng, sinh hoạt cộng đồng ăn uống cho khoảng 1.000 người; Trường Mầm non và Trường Trung học cơ sở Lý Hòa, mỗi trường đầu tư 4 tỷ đồng; tượng đài liệt sĩ và nhà truyền thống khoảng 4 tỷ đồng. Ngoài ra, ông còn đầu tư xây mới, phục dựng nhiều địa điểm tâm linh khác tại địa phương như dinh cá Ông, chùa Lý Hòa, hòn đá Bụt... Những công trình do Phan H. đầu tư xây dựng đều do kiến trúc sư Bùi Văn H. thiết kế, với màu xanh nước biển và màu trắng sữa là chủ đạo. Hơn nữa, trong cách trang trí, các thiết kế này đều cố gắng thể hiện dấu ấn nghề nghiệp đi biển như bánh lái tàu, mỏ neo, mũi tàu, cánh buồm... gắn với cuộc đời của vị doanh nhân này.

Chùa Lý Hòa nằm ở thôn Nội Hòa được hình thành từ thế kỉ XVI. Trước tình trạng xuống cấp và kém nổi bật của chùa, từ năm 2011, doanh nhân Phan H. đã đầu tư xây công trình chùa mới nằm trên nền móng của chùa cũ với diện tích khoảng 1.400m², đồng thời đổi tên chùa thành chùa Vĩnh Phước (Vĩnh Phước Tự). Tháng 11/2016, chùa được khánh thành dưới sự chứng kiến của lãnh đạo địa phương và đông đảo người dân trong vùng. Cũng như nhiều công trình khác có dấu ấn của doanh nhân Phan H., công trình chùa lấy màu trắng sữa làm màu chủ đạo. Bên trong chùa, nhiều thành phần, chi tiết thể hiện sự “sáng tạo” bay bổng của người thiết kế như: cửa chính điện bằng inox có trang trí chiếc bánh lái tàu biển; khoảng vườn rộng với 18 vị la hán giống chùa Tây Phương (Hà Nội);

tượng Phật A Di Đà đứng trên con rắn 6 đầu (tượng trưng cho *lục dục* - sáu sự ham muốn); tượng Quan Thế Âm đứng trên hồ nước (tượng trưng cho biển cả) và đứng trước biểu tượng 7 ngọn sóng thần (tượng trưng cho *thất tình* - bảy sắc cảm xúc)... Về tổng thể, thiết kế của chùa dựa trên tư tưởng Tam giáo đồng nguyên mà chủ đầu tư quan niệm, về thiên địa nhân và các vị tổ của Tam giáo được phối thờ. Tư tưởng này còn thấy xuất hiện ở công trình khác như công viên Lý Hòa, hòn đá Bụt, được giải thích rõ ràng trên tấm bia đá nằm cạnh.

Nhiều người dân cho biết ngôi chùa trở nên xa lạ với họ vì kiến trúc quá đặc biệt, mang nhiều dấu ấn cá nhân của chủ đầu tư. Hình ảnh quen thuộc của chùa cũ là công tam quan luôn được nhắc lại trong sự luyến tiếc. Được biết, trong quá trình xây dựng chùa mới, người dân có nêu ý kiến phản đối việc phá bỏ chiếc cổng này, đồng thời có lời khuyên doanh nhân Phan H. nên xây lại chùa theo lối truyền thống. Tuy nhiên, mọi ý kiến này đều không được lắng nghe thực sự. Khi ngôi chùa được khánh thành, nó cũng gây bất ngờ cho chính quyền cấp tỉnh và Giáo hội Phật giáo. Họ khó chấp nhận và không cử sư thầy về làm trụ trì ngôi chùa. Vì vậy, hiện nay, ngôi chùa này được một cặp vợ chồng có họ hàng với ông Phan H. trông coi, hương khói và mở cửa cho công chúng. Tuy vậy, ngày rằm, ngày mùng một, thỉnh thoảng mới có người đến thắp hương, cúng lễ, chủ yếu là họ hàng xa gần của ông Phan H., còn những người dân khác đều nhất quyết rằng khi nào có nhà sư về thì họ mới ra làm lễ. Ngôi chùa mới nhìn không có nét cổ kính, lại không được hương khói thường xuyên, thiếu tiếng tụng kinh, gõ mõ nên đối với nhiều người, nó không tạo được cảm giác thiêng liêng, thỉnh thoảng còn có chuyện trộm đột nhập vào chùa để cạy hòm công đức.

4. Kết luận

Có thể nói rằng, đầu tư của Nhà nước và tư nhân vào cơ sở vật chất văn hóa và trang

thiết bị đi kèm luôn tiềm ẩn khía cạnh quyền lực tác động tới hoạt động văn hóa cơ sở gắn với các cộng đồng là người sử dụng. Sự đầu tư và chuyển giao tài sản vật chất cho cộng đồng, dù đã được tuyên bố là vì lợi ích của họ, thường thiếu đi tuyên bố rõ ràng về sự hợp thức tối đa quyền sở hữu cộng đồng (gắn với việc miễn trừ trách nhiệm trước “nhà đầu tư” khi xảy ra hư hỏng, mất mát). Bên cạnh đó, việc thiếu đi sự tham vấn, tham gia của cộng đồng trong thiết kế, xây dựng cơ sở vật chất văn hóa cũng như lựa chọn trang thiết bị thường dẫn tới cảm giác thiếu gắn gũi, thiếu gắn bó của họ với các tài sản này. Kết quả là tình trạng hạn chế trong tiếp cận và sử dụng của cộng đồng với các tài sản vật chất đó, đồng thời góp phần dẫn đến sự hạn chế của hoạt động văn hóa cơ sở.

Việc nhấn mạnh vào vai trò của ý thức hay cảm giác về (sự hợp thức của) sở hữu cộng đồng như trên bổ sung cho quan điểm đang được chấp nhận rộng rãi rằng: “Một tài sản cộng đồng hợp thức phải là thứ mà cả cộng đồng có thể sử dụng và cảm thấy được hoan nghênh khi sử dụng” (Hobson và các cộng sự 2019). Các cộng đồng phải được tăng cường các nguồn lực công bằng bằng cách sử dụng kiến thức, tài sản và sự nhiệt huyết để xây dựng lại các dịch vụ địa phương theo các điều kiện của riêng họ và theo những cách đáp ứng lợi ích và nhu cầu của họ (Macleod và Emejulu 2014: 431). Trong trường hợp ở đây, tài sản vật chất tốt nhất để phục vụ hoạt động văn hóa cơ sở phải là tài sản mà cộng đồng cảm thấy thực sự gắn gũi, được hoan nghênh sử dụng và có thể mạnh dạn sử dụng mà không phải chịu áp lực nặng nề về trách nhiệm gắn với tài sản, chứ không nhất thiết phải là tài sản “đẹp”, “đồng bộ”, “hiện đại” gắn với thực tiễn triển khai Tiêu chí 06 thuộc Chương trình Nông thôn mới tại nhiều địa phương. Việc giải quyết được vấn đề này cũng có thể góp phần giúp cho việc thực hiện Tiêu chí 16 thực sự đạt kết quả có ích theo nghĩa hướng về cộng đồng./.

(*) Bài viết là một phần kết quả của đề tài khoa học cấp nhà nước “Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động văn hóa trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025” (mã số 21/HĐ-KHCN-NT, thuộc Chương trình Khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020, do Tổng hội Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, PGS. TS. Nguyễn Thị Phương Châm là chủ nhiệm).

Chú thích

- (1) Khái niệm thiết chế văn hóa cơ sở trong bài viết này, hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm tất cả những địa điểm, không gian và công trình vật chất gắn với địa điểm nơi diễn ra các hoạt động hay các thực hành văn hóa của cộng đồng dân cư. Cộng đồng dân cư ở đây có thể hiểu là những cư dân của một làng, bản, thôn, xóm, buôn, bon, ấp, phum, sóc cho đến cư dân của một xã/phường, thường gắn kết với nhau về mặt địa vực cư trú cũng như chia sẻ một số đặc điểm kinh tế, xã hội, văn hóa nào đó.
- (2) Có thể minh họa lập luận về “những cách hẹp và chức năng” ở đây bằng các dự án cấp phát trang thiết bị cho nhà văn hóa: nhà văn hóa thông thường phải là không gian tổ chức hội họp, tuyên truyền chủ trương, chính sách như chức năng trước nhất. Để thỏa mãn chức năng đó, chính quyền ưu tiên cấp phát các trang thiết bị tương ứng như bộ trang âm (tivi, ampli, micro, loa), bộ trang trí, khánh tiết (cờ Tổ quốc, cờ Đảng, ảnh hoặc tượng Bác Hồ, phòng màn sân khấu nhỏ, băng khẩu hiệu, cờ trang trí...) và bàn, ghế. Người quản lý nhà văn hóa có thể bị khiển trách hoặc phê bình nếu để diễn ra tình trạng dùng sai công năng của những thiết bị này.
- (3) Đôi khi, gia đình trưởng bản còn phải tự làm cơm thết đãi khách từ xa đến như một phép lịch sự.
- (4) Dù vậy, trong xã hội truyền thống, sự phiền phức này không hẳn không có ý nghĩa thiết thực. Như lời của ông Sài Ngọc C. - một người có uy tín ở bản Chiềng Hạ, vào thời xưa, khi người dân còn hội họp tại nhà trưởng bản, việc trưởng bản đáp ứng tốt hoạt động này mà không phàn nàn là cách để thể hiện uy thế của ông ta cũng như sức mạnh kinh tế của gia đình - điều góp phần khiến trưởng bản được cộng đồng nể trọng. “Nhiều người lãnh đạo cũ đến bây giờ vẫn còn được dân tôn trọng, được nhắc tên mỗi khi kể chuyện xưa, vì dân biết đến sự cống hiến của họ, và kể lại như vậy để ghi nhớ công ơn hay nỗi vất vả của họ”.

Tài liệu tham khảo

1. Aiken, M.; Cairns, B. & Thake, S. (2008), *Community ownership and management of assets*, Joseph Rowntree Foundation: York.
2. Đặng Hoàng Giang (2017), “Nhận thức lại vấn đề không gian văn hóa tộc người”, trong *Nghiên cứu, giảng dạy Việt Nam học và tiếng Việt: những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
3. Hobson, J.; Roberts, H. & Lynch, K. (2019), “Community Ownership of Local Assets: conditions for sustainable success”, *Journal of Rural Studies*, Vol. 65, pp. 116-125.
4. Lưu Hùng (2002), “Góp bàn về làng người Thượng ở Tây Nguyên qua biến đổi và phát triển”, in trong Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia, *Một số vấn đề phát triển kinh tế - xã hội buôn làng các dân tộc Tây Nguyên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Lê Hồng Lý và các cộng sự (2015), *Hiện trạng thiết chế cấp cơ sở: trường hợp Trà Vinh, Đắk Lắk và Nam Định*, UNESCO Hà Nội, Viện Nghiên cứu Văn hóa và Viện Văn hóa nghệ thuật Quốc gia Việt Nam đồng chủ trì.
6. Mackenzie, A. F. D. (2012), *Places of Possibility: Property, Nature and Community Land Ownership*, Wiley-Blackwell.
7. Macleod, M. A. & Emejulu, A. (2014), “Neoliberalism with a Community Face? A Critical Analysis of Asset-Based Community Development in Scotland”, *Journal of Community Practice*, Vol. 22, pp. 430-450.
8. Murtagh, B. (2015), “Community asset transfer in Northern Ireland”, *Policy and Politics*, Vol. 43, pp. 221-237.
9. Nguyễn Ngọc (2008), “Phát triển bền vững ở Tây Nguyên”, in trong Nhiều tác giả, *Nông dân nông thôn và nông nghiệp: những vấn đề đang đặt ra*, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
10. Nichols, G.; Forbes, D.; Findlay-King, L. & Macfadyen, G. (2015), “Is the Asset Transfer of Public Leisure Facilities in England an Example of Associative Democracy?”, *Administrative Sciences*, Vol. 5, pp. 71-87.
11. Scott, K. (2015), “Happiness on your Doorstep: disputing the boundaries of wellbeing and localism”, *The Geography Journal*, Vol. 181, pp. 129-137.
12. Ngô Đức Thịnh (2002), “Buôn làng, luật tục và vấn đề quản lý cộng đồng của các tộc người Tây Nguyên hiện nay”, in trong Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia (2002), *Một số vấn đề phát triển kinh tế - xã hội buôn làng các dân tộc Tây Nguyên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.